



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thông tin về Công ty**

**Các văn bản thành lập** Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980 của Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) về việc thành lập Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I trực thuộc Tổng Công ty Xăng dầu nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi tên Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I thành Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và hình thức doanh nghiệp từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 9 tháng 7 năm 2021.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch
	Ông Vũ Đình Hiến	Ủy viên
	Ông Vũ Quang Khánh	Ủy viên
	Ông Nguyễn Quang Minh	Ủy viên
	Ông Vũ Ngọc Vinh	Ủy viên
	Ông Nguyễn Đình Tuấn	Ủy viên
	Ông Đỗ Lệnh Công	Ủy viên

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Vũ Đình Hiến	Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đào Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc

<b>Ban kiểm soát</b>	Ông Lê Đức Bình	Trưởng Ban Kiểm soát
	Bà Phí Tuyết Thanh	Ủy viên (từ ngày 28/6/2021)
	Ông Nguyễn Tiến Long	Ủy viên (từ ngày 28/6/2021)

**Trụ sở đăng ký** Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh  
Số 802 đường Lê Hồng Phong, Phường Thành Tô  
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO** **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 47 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Đình Hiền  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, 28-03-2022

M  
C  
H  
K  
/21



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 28-03-2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 47.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và các công ty con, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-02-00228-22-2



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 0861-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **28-03-2022**

Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 3073-2019-007-1

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>745.687.159.145</b>	<b>463.275.689.526</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>100.954.999.456</b>	<b>129.883.313.714</b>
Tiền	111		14.358.999.456	23.883.313.714
Các khoản tương đương tiền	112		86.596.000.000	106.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>470.000.000.000</b>	<b>120.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		470.000.000.000	120.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>84.904.294.246</b>	<b>76.343.668.585</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	52.274.318.795	84.827.439.941
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.927.661.038	3.179.800.383
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	38.960.436.533	22.176.958.709
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(10.258.122.120)	(33.840.530.448)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>85.145.168.459</b>	<b>95.880.390.785</b>
Hàng tồn kho	141		85.145.168.459	95.880.390.785
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.682.696.984</b>	<b>41.168.316.442</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.021.881.125	1.603.355.121
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		655.365.639	39.564.961.321
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	18	5.450.220	-
<b>Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>726.621.169.550</b>	<b>1.138.670.120.531</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.616.138.746</b>	<b>4.181.867.024</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	26.473.499.216	365.911.664
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	13.828.138.746	32.856.867.024
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(35.685.499.216)	(29.040.911.664)
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>671.933.595.181</b>	<b>871.985.729.074</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	11	670.142.595.181	870.194.729.074
Nguyên giá	222		2.569.325.900.699	2.598.477.421.395
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.899.183.305.518)	(1.728.282.692.321)
Tài sản cố định vô hình	227	12	1.791.000.000	1.791.000.000
Nguyên giá	228		2.190.877.920	2.190.877.920
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(399.877.920)	(399.877.920)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>13</b>	-	<b>73.682.573.702</b>
Nguyên giá	231		-	113.357.805.704
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	(39.675.232.002)

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.930.350.000</b>	<b>136.051.185.552</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.930.350.000	136.051.185.552
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>15</b>	<b>31.003.878.105</b>	<b>39.680.714.595</b>
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		23.844.423.496	32.605.078.494
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.587.790.000	60.587.790.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(53.428.335.391)	(53.512.153.899)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>17.137.207.518</b>	<b>13.088.050.584</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261		7.124.298.440	1.997.482.740
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16(a)	10.012.909.078	11.090.567.844
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.472.308.328.695</b>	<b>1.601.945.810.057</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>388.603.271.258</b>	<b>498.490.002.187</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>182.939.043.376</b>	<b>165.303.729.372</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	30.191.139.272	54.773.000.419
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		831.514.248	1.526.489.637
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	2.106.407.272	4.078.131.512
Phải trả người lao động	314		11.254.877.152	17.712.853.585
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.226.464.533	1.154.327.078
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	115.150.648
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	20.185.409.171	17.162.337.708
Vay ngắn hạn	320	21(a)	56.080.000.000	48.774.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	38.642.857.143	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	22.420.374.585	20.007.438.785
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>205.664.227.882</b>	<b>333.186.272.815</b>
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		165.277.000	165.277.000
Phải trả dài hạn khác	337		33.090.786	2.011.062.578
Vay dài hạn	338	21(b)	180.614.000.000	289.638.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16(b)	10.026.860.096	8.469.076.094
Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	14.825.000.000	32.902.857.143

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>1.083.705.057.437</b>	<b>1.103.455.807.870</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>1.083.705.057.437</b>	<b>1.103.455.807.870</b>
Vốn cổ phần	411	25	684.709.410.000	684.709.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684.709.410.000	684.709.410.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	24	10.935.240.106	7.571.969.722
Cổ phiếu quỹ	415	24	-	(23.773.475.216)
Quỹ đầu tư phát triển	418	26	306.357.134.201	306.357.134.201
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		81.703.273.130	128.590.769.163
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		71.206.088.363	64.537.935.024
- LNST năm nay	421b		10.497.184.767	64.052.834.139
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.472.308.328.695</b>	<b>1.601.945.810.057</b>

**28-03-2022**

Người lập:



Phạm Thị Thu Hương  
Kế toán

Người duyệt:





Nguyễn Thị Thanh Hà  
Kế toán trưởng

Vũ Đình Hiền  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 02 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		681.572.163.182	516.947.273.441
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		183.865.182	89.280.000
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>4</b>	<b>681.388.298.000</b>	<b>516.857.993.441</b>
Giá vốn hàng bán	11		634.668.890.366	435.564.726.454
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>46.719.407.634</b>	<b>81.293.266.987</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	22.121.633.510	23.842.820.684
Chi phí tài chính	22	30	25.197.987.101	17.177.123.962
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		24.053.223.106	16.330.589.616
Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	24		(8.760.654.998)	116.501.967
Chi phí bán hàng	25		4.319.922.417	3.426.804.256
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	49.412.507.582	60.655.352.471
<b>(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> <b>{30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>(18.850.030.954)</b>	<b>23.993.308.949</b>
Thu nhập khác	31	32	41.314.754.769	56.513.412.845
Chi phí khác	32		1.034.668.758	418.529.865
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>40.280.086.011</b>	<b>56.094.882.980</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>21.430.055.057</b>	<b>80.088.191.929</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	8.297.427.522	17.268.644.951
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	34	2.635.442.768	(1.233.287.161)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)</b>	<b>60</b>		<b>10.497.184.767</b>	<b>64.052.834.139</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b> (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		10.497.184.767	64.052.834.139
<b>Phân bổ cho:</b>				
Cổ đông của công ty mẹ	61		10.497.184.767	64.052.834.139
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	154	789

**28 -03- 2022**

Người lập:



Phạm Thị Thu Hương  
Kế toán

Người duyệt:





Nguyễn Thị Thanh Hào  
Kế toán trưởng

Vũ Đình Hiền  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2021 VND</b>	<b>2020 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>21.430.055.057</b>	<b>80.088.191.929</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	186.853.593.993	151.348.000.040
Các khoản dự phòng	03	3.543.360.716	35.407.523.417
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	106.844.384	328.966.532
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(46.525.486.962)	(79.625.402.033)
Chi phí lãi vay	06	24.053.223.106	16.330.589.616
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>189.461.590.294</b>	<b>203.877.869.501</b>
Biến động các khoản phải thu	09	48.897.177.160	(56.425.188.016)
Biến động hàng tồn kho	10	10.735.222.326	(26.085.398.452)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(34.009.919.242)	22.236.950.195
Biến động chi phí trả trước	12	(7.629.955.629)	(1.357.689.810)
		<b>207.454.114.909</b>	<b>142.246.543.418</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(24.183.646.527)	(16.284.657.153)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.980.844.318)	(33.143.357.813)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.426.457.700)	(45.635.053.169)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>159.863.166.364</b>	<b>47.183.475.283</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(4.038.688.534)	(372.709.073.535)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	262.199.976.382	56.262.945.631
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(845.000.000.000)	(390.000.000.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24	495.000.000.000	475.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	18.782.473.966	23.363.502.381
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(73.056.238.186)</b>	<b>(208.082.625.523)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2021 VND	2020 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu quỹ	31	27.136.745.600	-
Tiền thu từ đi vay	33	-	188.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(101.718.000.000)	(39.544.000.000)
Tiền trả cổ tức	36	(41.065.362.570)	(32.736.143.515)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(115.646.616.970)</b>	<b>115.719.856.485</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(28.839.688.792)</b>	<b>(45.179.293.755)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>129.883.313.714</b>	<b>175.084.302.277</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>(88.625.466)</b>	<b>(21.694.808)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)</b>	<b>70</b>	<b>100.954.999.456</b>	<b>129.883.313.714</b>

28-03-2022

Người lập:



Phạm Thị Thu Hương  
Kế toán

Người duyệt:




Nguyễn Thị Thanh Hào  
Kế toán trưởng

Vũ Đình Hiền  
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), trước đây là Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vận tải và được Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) thành lập theo Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980.

Theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 9 năm 2005 với tên gọi là Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO. Công ty kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo các quy định của pháp luật.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm Công ty và các công ty con và lợi ích của Công ty trong công ty liên kết.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Cung ứng dịch vụ vận tải ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển; đại lý vận tải đường biển;
- Cung ứng dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan;
- Cung ứng cho thuê thuyền viên cung ứng tàu biển; môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển; khai thuế hải quan; và
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2021: 2 công ty con và 1 công ty liên kết) như sau:

	Hoạt động chính	Địa chỉ	% sở hữu và % quyền biểu quyết	
			31/12/2021	1/1/2021
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH VIPCO Hạ Long	Kinh doanh xăng dầu và vận chuyên	Quảng Ninh	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	Kinh doanh dịch vụ cho thuê thuyền viên	Hải Phòng	100%	100%
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Kinh doanh xăng dầu và vận chuyên	Hải Phòng	45,1%	45,1%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty và các công ty con có 463 nhân viên (1/1/2021: 515 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**(iii) Mất quyền kiểm soát**

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

**(iv) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

## Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

### Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

#### (v) **Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại công ty liên kết.

#### (b) **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### (c) **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### (d) **Các khoản đầu tư**

##### (i) **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.



**(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Hàng hóa bất động sản**

Hàng hóa bất động sản là quyền sử dụng đất để bán được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm chi phí phát sinh liên quan đến việc nắm giữ quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	12 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 12 năm
▪ đồ đạc và trang bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ phương tiện vận chuyên	6 – 15 năm

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; và
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Công ty và các công ty con không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 4 năm.

**(i) Bất động sản đầu tư cho thuê**

**(i) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.



## Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

### Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### (ii) **Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần, đồng thời, Công ty phải làm thủ tục giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị tính theo mệnh giá số cổ phiếu được mua lại. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Đối với những cổ phiếu sau khi mua lại được phép bán ra, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

#### (n) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu chuyển nhượng bất động sản**

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iv) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(v) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(vi) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(q) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(r) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và trong năm kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**(s) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng, hiện tại Công ty và các công ty con hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất đó là trong lãnh thổ Việt Nam.

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty hoặc các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ - Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex, công ty mẹ cấp cao nhất - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

**(u) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm trước.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**4. Báo cáo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Công ty và các công ty con gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bộ phận kinh doanh vận tải: Vận tải xăng dầu;
- Bộ phận kinh doanh thương mại: Mua bán xăng dầu;
- Hoạt động khác.

	Vận tải		Thương mại		Các hoạt động khác		Loại trừ		Hợp nhất	
	2021 VND	2020 VND	2021 VND	2020 VND	2021 VND	2020 VND	2021 VND	2020 VND	2021 VND	2020 VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	539.396.278.123	385.674.583.164	119.898.877.218	81.721.521.021	22.093.142.659	49.461.889.256	-	-	681.388.298.000	516.857.993.441
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	55.094.619.097	-	7.097.169.300	5.081.025.618	264.311.250	45.210.986.609	(62.456.099.647)	(50.292.012.227)	-	-
<b>Tổng doanh thu của bộ phận</b>	<b>594.490.897.220</b>	<b>385.674.583.164</b>	<b>126.996.046.518</b>	<b>86.802.546.639</b>	<b>22.357.453.909</b>	<b>94.672.875.865</b>	<b>(62.456.099.647)</b>	<b>(50.292.012.227)</b>	<b>681.388.298.000</b>	<b>516.857.993.441</b>
Kết quả kinh doanh của bộ phận	23.978.578.484	59.366.020.580	11.955.939.444	9.017.555.839	10.784.889.706	12.909.690.568	-	-	46.719.407.634	81.293.266.987
Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	(8.760.654.998)	116.501.967	-	-	-	-	-	-	(8.760.654.998)	116.501.967
<b>Chi phí không phân bổ</b>									<b>(56.808.783.590)</b>	<b>(57.416.460.005)</b>
<b>Kết quả từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>(18.850.030.954)</b>	<b>23.993.308.949</b>							<b>(18.850.030.954)</b>	<b>23.993.308.949</b>
Thu nhập khác									41.314.754.769	56.513.412.845
Chi phí khác									(1.034.668.758)	(418.529.865)
Chi phí thuế TNDN hiện hành									(8.297.427.522)	(17.268.644.951)
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại									(2.635.442.768)	1.233.287.161
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>10.497.184.767</b>	<b>64.052.834.139</b>							<b>10.497.184.767</b>	<b>64.052.834.139</b>

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Vận tải		Thương mại		Các hoạt động khác		Hợp nhất	
	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	1.359.972.042.384	1.215.100.684.942	69.658.409.798	51.349.706.897	9.743.648.408	159.763.518.071	1.439.374.100.590	1.426.213.909.910
							32.934.228.105	175.731.900.147
<b>Tổng tài sản</b>							<b>1.472.308.328.695</b>	<b>1.601.945.810.057</b>
Nợ phải trả của bộ phận Các khoản nợ không phân bổ	333.017.162.617	442.584.373.986	11.517.427.908	4.725.303.665	9.515.038.780	4.738.572.909	354.049.629.305	452.048.250.560
							34.553.641.953	46.441.751.627
<b>Tổng nợ phải trả</b>							<b>388.603.271.258</b>	<b>498.490.002.187</b>
Chi tiêu vốn	3.932.688.534	372.575.354.444	106.000.000	133.719.091	-	-	4.038.688.534	372.709.073.535
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	184.718.900.686	146.550.909.952	574.181.541	812.779.477	200.633.328	205.717.087	185.493.715.555	147.569.406.516
Khấu hao bất động sản đầu tư	-	-	-	-	1.359.878.438	3.778.593.524	1.359.878.438	3.778.593.524



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	315.846.811	514.031.354
Tiền gửi ngân hàng	14.043.152.645	23.369.282.360
Các khoản tương đương tiền	86.596.000.000	106.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	100.954.999.456	129.883.313.714

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các ngân hàng và được hưởng lãi suất từ 3,2% đến 4% một năm (1/1/2021: từ 3,2% đến 7,4% một năm).

**6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng, được hưởng lãi suất từ 3,8% đến 6,1% một năm (1/1/2021: từ 6% đến 7% một năm).

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Bên liên quan</b>		
<i>Công ty mẹ</i>		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	18.633.512.069	20.841.156.722
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	1.056.857.560	1.041.598.668
<i>Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ cấp cao nhất</i>		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	5.588.939.079	-
Công ty Xăng dầu B12	188.974.645	109.902.172
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex Cảng dầu B12	96.500.000	21.500.000
	23.944.826	19.615.729
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	-	92.056.800
Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn	-	52.500.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	-	21.500.000
<b>Bên khác</b>		
United Petro Supplies FZC	26.165.056.482	26.522.376.637
MJ Bros Corporation	5.402.600.000	17.947.800.000
Các khách hàng khác	21.591.433.350	18.523.344.877
	<b>78.747.818.011</b>	<b>85.193.351.605</b>

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngắn hạn	52.274.318.795	84.827.439.941
Dài hạn	26.473.499.216	365.911.664
	<b>78.747.818.011</b>	<b>85.193.351.605</b>

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác bao gồm:**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng	1.223.086.396	1.906.012.591
Thu hộ, chi hộ (*)	26.842.782.570	16.213.199.026
Phải thu lãi tiền gửi	5.137.123.288	2.419.506.848
Phải thu ngắn hạn khác	5.757.444.279	1.638.240.244
	<b>38.960.436.533</b>	<b>22.176.958.709</b>

**(\*) Chi tiết thu hộ, chi hộ như sau:**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Bên liên quan</b>		
<i><b>Công ty mẹ</b></i>		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	2.354.811.069	1.520.023.701
<i><b>Công ty liên kết</b></i>		
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	11.392.065.750	4.105.356.206
<i><b>Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ cấp cao nhất</b></i>		
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	982.656.059	1.211.917.931
Công ty Cổ phần VT&DV Petrolimex Hải Phòng	1.062.847.463	266.326.022
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	1.064.181.493	298.991.075
Công ty Cổ phần Vận tải Xây dựng Đường Thủy Petrolimex	663.866.884	54.596.680
<b>Bên khác</b>	9.322.353.852	8.755.987.411
	<b>26.842.782.570</b>	<b>16.213.199.026</b>

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải thu dài hạn khác bao gồm:**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú (i)	-	18.663.000.000
Phải thu Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải (ii)	9.262.000.000	10.062.000.000
Ký cược, ký quỹ	4.566.138.746	4.131.867.024
	<hr/>	<hr/>
	<b>13.828.138.746</b>	<b>32.856.867.024</b>

- (i) Số dư phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú thể hiện khoản ký quỹ Công ty đã chuyển cho Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú để đặt cọc đảm bảo cho việc thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/04/HTĐT/2008 ngày 1 tháng 4 năm 2008 và Biên bản thỏa thuận số 01/HĐ/VIPCO-TLP ngày 5 tháng 4 năm 2008 giữa 2 công ty. Theo đó, Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú sẽ thu xếp vốn vay ưu đãi cho Công ty bắt đầu từ tháng 4 năm 2008. Tuy nhiên, do Công ty Thiên Lộc Phú không thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư nói trên và Biên bản thỏa thuận tương ứng, khoản phải thu đã tồn đọng từ 2008. Trong năm, theo biên bản họp điều hành liên quan đến việc xử lý công nợ đối với khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú ngày 24 tháng 12 năm 2021, Công ty quyết định xóa nợ khoản phải thu này (Thuyết minh 9).
- (ii) Số dư phải thu Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải (“Trường”) thể hiện khoản phải thu liên quan đến gốc cho vay, lãi vay dự thu và khoản cổ tức phải thu phát sinh khi Trường là công ty con của Công ty. Các khoản phải thu này đã quá hạn từ năm 2013 và không được gia hạn thêm. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2013, Công ty đã ngừng tính lãi đối với khoản cho vay này từ 1 tháng 1 năm 2013. Công ty đã trích lập 100% dự phòng cho số dư khoản phải thu này (Thuyết minh 9).

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**9. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	31/12/2021			1/1/2021				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Nợ quá hạn</b>								
United Petro Supplies FZC	Trên 3 năm	26.165.056.482	(26.165.056.482)	-	Từ 2 - 3 năm	26.522.376.637	(23.973.877.083)	2.548.499.554
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú	Trên 3 năm	-	-	-	Trên 3 năm	18.663.000.000	(18.663.000.000)	-
Trường Cao đẳng Nghề Duyên Hải	Trên 3 năm	9.262.000.000	(9.262.000.000)	-	Trên 3 năm	10.062.000.000	(10.062.000.000)	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại An Phú Lộc	Trên 3 năm	3.820.000.000	(3.820.000.000)	-	Trên 3 năm	3.940.000.000	(3.820.000.000)	120.000.000
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy Bạch Đằng	Trên 3 năm	1.424.930.830	(1.424.930.830)	-	Trên 3 năm	1.424.930.830	(1.424.930.830)	-
Các công ty khác	Trên 3 năm	5.271.634.024	(5.271.634.024)	-	Trên 3 năm	5.081.351.402	(4.937.634.199)	143.717.203
		45.943.621.336	(45.943.621.336)	-		65.693.658.869	(62.881.442.112)	2.812.216.757
<b>Trong đó:</b>								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			(10.258.122.120)				(33.840.530.448)	-
Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn			(35.685.499.216)				(29.040.911.664)	-
			(45.943.621.336)				(62.881.442.112)	-

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá gốc</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên vật liệu	39.341.875.327	50.622.985.471
Công cụ và dụng cụ	762.400.869	780.978.566
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37.271.517.303	33.481.648.424
Hàng hóa bất động sản	7.486.720.013	10.684.925.328
Hàng hóa khác	282.654.947	309.852.996
	<hr/>	<hr/>
	85.145.168.459	95.880.390.785
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	14.725.447.172	35.536.657.418	1.953.357.041	2.546.261.959.764	2.598.477.421.395
Tăng trong năm	-	51.000.000	264.000.000	2.505.480.000	2.820.480.000
Điều chỉnh theo biên bản của Kiểm toán nhà nước (“KTNN”)	-	-	-	3.121.209.669	3.121.209.669
Tăng khác	-	653.780.000	63.020.000	-	716.800.000
Thanh lý	(43.116.851)	(34.379.637.800)	-	(1.387.255.714)	(35.810.010.365)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>14.682.330.321</b>	<b>1.861.799.618</b>	<b>2.280.377.041</b>	<b>2.550.501.393.719</b>	<b>2.569.325.900.699</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	4.419.932.079	14.391.532.675	1.727.078.122	1.707.744.149.445	1.728.282.692.321
Khấu hao trong năm	544.184.923	673.916.826	140.998.309	184.134.615.497	185.493.715.555
Điều chỉnh theo biên bản của KTNN	-	-	-	28.900.090	28.900.090
Tăng khác	-	653.780.000	63.020.000	-	716.800.000
Thanh lý	(43.116.851)	(13.908.429.883)	-	(1.387.255.714)	(15.338.802.448)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.921.000.151</b>	<b>1.810.799.618</b>	<b>1.931.096.431</b>	<b>1.890.520.409.318</b>	<b>1.899.183.305.518</b>
Giá trị còn lại	10.305.515.093	21.145.124.743	226.278.919	838.517.810.319	870.194.729.074
Số dư đầu năm	9.761.330.170	51.000.000	349.280.610	659.980.984.401	670.142.595.181

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 292.959 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2021: 302.741 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 548.582 triệu VND (1/1/2021: 635.706 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 21(b)).



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm và cuối năm	1.791.000.000	346.000.000	53.877.920	2.190.877.920
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm và cuối năm	-	346.000.000	53.877.920	399.877.920
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm và cuối năm	1.791.000.000	-	-	1.791.000.000

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 400 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2021: 400 triệu VND).

**13. Bất động sản đầu tư*****Bất động sản đầu tư cho thuê***

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	113.357.805.704
Thanh lý	(113.357.805.704)
	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	39.675.232.002
Khấu hao trong năm	1.359.878.438
Thanh lý	(41.035.110.440)
	-
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	73.682.573.702
Số dư cuối năm	-

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị xây lắp đã hoàn thành và trang thiết bị của cao ốc văn phòng tại địa chỉ 43 Quang Trung, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng có thời gian khấu hao trong 30 năm. Theo Nghị quyết số 85/VP-NQ-HĐQT ngày 16 tháng 4 năm 2021, Công ty đã thực hiện đấu giá thành công cao ốc văn phòng này và công trình Tòa nhà 37 Phan Bội Châu (Thuyết minh 14) với mức giá là 264,5 tỷ VND. Công ty đã hoàn thành thủ tục bàn giao tài sản đấu giá cho bên trúng đấu giá là Công ty CP Tập đoàn T&D Group vào ngày 11 tháng 5 năm 2021.



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	136.051.185.552	158.154.057.254
Tăng trong năm	1.218.208.534	317.687.296.944
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(339.790.168.646)
Thanh lý	(135.339.044.086)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	1.930.350.000	136.051.185.552

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>31/12/2021</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2021</b> <b>VND</b>
Công trình Tòa nhà 37 Phan Bội Châu (*)	-	134.601.105.552
Cửa hàng Xăng dầu Anh Dũng	1.450.080.000	1.450.080.000
Sửa chữa lớn tàu P16	480.270.000	-
	<hr/>	<hr/>
	1.930.350.000	136.051.185.552

(\*) Công trình này được bắt đầu xây dựng từ năm 2008 trên mảnh đất có diện tích 1.148 m<sup>2</sup> được Công ty thuê từ Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng trong vòng 50 năm bắt đầu từ năm 1993. Hiện tại, dự án đã dừng thi công. Theo Nghị quyết số 85/VP-NQ-HĐQT ngày 16 tháng 4 năm 2021, Công ty đã thực hiện đấu giá thành công công trình này và cao ốc văn phòng số 43 Quang Trung, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng (Thuyết minh 13) với mức giá là 264,5 tỷ VND. Công ty đã hoàn thành thủ tục bàn giao tài sản đấu giá cho bên trúng đấu giá là Công ty CP Tập đoàn T&D Group vào ngày 11 tháng 5 năm 2021.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2021				1/1/2021				
	Địa chỉ	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ/Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ/Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Công ty liên kết</b>									
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	45,1%	23.844.423.496	-	(*)	45,1%	32.605.078.494	-	(*)
<b>Đơn vị khác</b>									
Công ty Cổ phần An Phú	TP HCM	0,55%	57.224.000.000	(50.064.545.391)	(*)	0,55%	57.224.000.000	(50.148.363.899)	(*)
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu	Quảng Ninh		3.363.790.000	(3.363.790.000)	(*)		3.363.790.000	(3.363.790.000)	(*)
			<u>60.587.790.000</u>	<u>(53.428.335.391)</u>			<u>60.587.790.000</u>	<u>(53.512.153.899)</u>	
			84.432.213.496	(53.428.335.391)			93.192.868.494	(53.512.153.899)	

(\*)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận**

**(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<b>Thuế suất</b>	<b>31/12/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	20%	10.012.909.078	10.029.672.780
Dự phòng phải thu khó đòi	20%	-	1.060.895.064
		<b>10.012.909.078</b>	<b>11.090.567.844</b>

**(b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<b>Thuế suất</b>	<b>31/12/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết	20%	10.026.860.096	8.469.076.094

**17. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
<b>Bên liên quan</b>		
<i>Công ty mẹ</i>		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	-	27.896.983.217
<i>Các bên liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ cấp cao nhất</i>		
Công ty Xăng dầu B12	8.620.716.731	7.621.347.400
Tổng Công ty Hoá dầu Petrolimex - CTCP	813.449.120	379.042.950
Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH Một thành viên	2.968.337.388	-
<b>Bên khác</b>		
PT. Jaya Salvage Indonesia	6.962.653.720	7.053.987.175
Các nhà cung cấp khác	10.825.982.313	11.821.639.677
	<b>30.191.139.272</b>	<b>54.773.000.419</b>

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 5 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**

	1/1/2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/khấu trừ trong năm VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.289.912.944	81.017.645.311	(81.584.394.474)	723.163.781
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	672.942.703	(350.207.624)	322.735.079
Thuế xuất nhập khẩu	-	297.779.716	(226.475.259)	71.304.457
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.146.029.544	8.297.427.522	(9.980.844.318)	462.612.748
Thuế thu nhập cá nhân	642.189.024	2.591.653.229	(2.847.224.883)	386.617.370
Tiền thuê đất	-	252.860.500	(252.860.500)	-
Thuế khác	-	1.724.989.158	(1.590.465.541)	134.523.617
	4.078.131.512	94.855.298.139	(96.832.472.599)	2.100.957.052
Trong đó				
Thuế phải nộp Nhà nước	4.078.131.512			2.106.407.272
Thuế phải thu Nhà nước	-			(5.450.220)

**19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Lãi vay phải trả	253.776.842	384.200.263
Các khoản trích trước khác	972.687.691	770.126.815
	1.226.464.533	1.154.327.078

**20. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Thu hộ, chi hộ (*)	13.668.955.627	7.028.332.065
Kinh phí công đoàn	2.907.697.026	2.130.128.763
Nhận đặt cọc, ký quỹ	-	390.165.046
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	138.456.700	121.254.670
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.470.299.818	7.492.457.164
	20.185.409.171	17.162.337.708

(\*) Chi tiết thu hộ, chi hộ như sau:

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	-	10.800.000
<b>Bên liên quan</b>		
<i>Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ cấp cao nhất</i>		
Công ty Xăng dầu B12	11.146.356.060	2.834.610.660
Cảng dầu B12	972.959.350	546.701.083
Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	483.308.035	574.398.159
<b>Bên khác</b>	1.066.332.182	3.072.622.163
	13.668.955.627	7.028.332.065

**21. Vay**

**(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2021 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2021 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21(b))	48.774.000.000	109.024.000.000	(101.718.000.000)	56.080.000.000

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>31/12/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	VND	2022 - 2026	131.508.000.000	152.650.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	VND	2022 - 2027	105.186.000.000	185.762.000.000
			<b>236.694.000.000</b>	<b>338.412.000.000</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			<b>(56.080.000.000)</b>	<b>(48.774.000.000)</b>
			<b>180.614.000.000</b>	<b>289.638.000.000</b>

Khoản vay (i) nhằm mục đích đầu tư mua tàu Petrolimex 18. Lãi suất áp dụng là lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam + 2,2%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại là 218.222 triệu VND (1/1/2021: 266.709 triệu VND) (Thuyết minh 11).

Khoản vay (ii) nhằm mục đích đầu tư mua tàu Petrolimex 21. Lãi suất áp dụng trong năm đầu tiên (năm 2020) là lãi suất cố định 7,5%/năm. Từ năm thứ 2 trở đi (từ 2021 đến 2027), lãi suất áp dụng là lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam + 2.2%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại là 330.360 triệu VND (1/1/2021: 368.997 triệu VND) (Thuyết minh 11).

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả phản ánh khoản dự phòng sửa chữa tàu. Công ty thực hiện việc trích dự phòng chi phí sửa chữa lớn cho tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển theo chu kỳ lên đà sửa chữa 2,5 năm/lần.

Biến động của khoản dự phòng trong năm như sau:

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	32.902.857.143	39.480.000.000
Dự phòng lập trong năm	42.685.000.000	32.385.857.143
Hoàn nhập dự phòng	(6.057.228.935)	(7.532.837.203)
Sử dụng trong năm	(16.062.771.065)	(31.430.162.797)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	53.467.857.143	32.902.857.143
	<hr/>	<hr/>
Dự phòng dài hạn đến hạn trả	(38.642.857.143)	-
	<hr/>	<hr/>
Dự phòng dài hạn cuối năm	14.825.000.000	32.902.857.143
	<hr/>	<hr/>

**23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	20.007.438.785	21.296.378.405
Trích lập trong năm	15.935.000.000	12.415.000.000
Sử dụng trong năm	(13.522.064.200)	(13.703.939.620)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	22.420.374.585	20.007.438.785
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**24. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2020</b>	684.709.410.000	7.571.969.722	(23.773.475.216)	306.357.134.201	110.189.356.276	1.085.054.394.983
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	64.052.834.139	64.052.834.139
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(12.415.000.000)	(12.415.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	(32.735.470.500)	(32.735.470.500)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(500.950.752)	(500.950.752)
<b>Số dư tại ngày 1/1/2021</b>	684.709.410.000	7.571.969.722	(23.773.475.216)	306.357.134.201	128.590.769.163	1.103.455.807.870
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	10.497.184.767	10.497.184.767
Phát hành lại cổ phiếu quỹ	-	3.363.270.384	23.773.475.216	-	-	27.136.745.600
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(15.935.000.000)	(15.935.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	(41.082.564.600)	(41.082.564.600)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(367.116.200)	(367.116.200)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	684.709.410.000	10.935.240.106	-	306.357.134.201	81.703.273.130	1.083.705.057.437



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	31/12/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b> Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b> Cổ phiếu phổ thông	-	-	(3.000.000)	(30.000.000.000)
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	65.470.941	654.709.410.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Chi tiết các cổ đông của Công ty tại các ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	31/12/2021	
	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	34.923.232	51%
Các cổ đông khác	33.547.709	49%
Số cổ phiếu đang lưu hành	68.470.941	100%

**26. Quỹ đầu tư, phát triển**

Quỹ đầu tư, phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**27. Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 28 tháng 6 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 41.083 triệu VND tương đương với 600 VND/cổ phiếu (2020: 32.735 triệu VND tương đương với 500 VND/cổ phiếu).

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**28. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Trong vòng một năm	2.030.400.000	109.704.000
Trong vòng hai đến năm năm	2.876.400.000	438.816.000
Sau năm năm	-	1.983.814.000
	4.906.800.000	2.532.334.000

**(b) Ngoại tệ**

	31/12/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	100.264	2.270.366.061	233.039	5.362.064.371

**(c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	Năm xóa sổ	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú	2021	18.663.000.000	-

**29. Doanh thu hoạt động tài chính**

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi	21.500.088.006	23.245.951.735
Cổ tức được chia	2.400	2.700
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	621.543.104	585.415.747
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	11.450.502
	22.121.633.510	23.842.820.684

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**30. Chi phí tài chính**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	24.053.223.106	16.330.589.616
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.121.738.119	469.355.015
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (Hoàn nhập)/ trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	106.844.384  (83.818.508)	340.417.034  36.762.297
	25.197.987.101	17.177.123.962

**31. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	32.134.374.919	32.439.440.323
Chi phí tiếp khách	2.047.425.926	3.945.955.476
Chi phí công tác	159.780.717	363.765.887
Phân bổ chi phí trả trước	1.547.758.966	1.816.236.585
Chi phí khấu hao	1.789.502.889	1.715.673.185
Chi phí thuê đất	-	755.968.754
Trích lập và hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	1.819.642.654	10.538.171.077
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.948.432.956	4.962.055.466
Chi phí khác	4.965.588.555	4.118.085.718
	49.412.507.582	60.655.352.471

**32. Thu nhập khác**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Lãi do thanh lý tài sản cố định	33.786.051.554	56.262.945.631
Các khoản khác	7.528.703.215	250.467.214
	41.314.754.769	56.513.412.845

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**33. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng hóa mua để bán	115.012.909.025	70.656.913.075
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	131.951.514.638	76.930.911.425
Chi phí nhân viên	121.094.498.076	102.850.856.626
Chi phí khấu hao	186.853.593.993	151.348.000.040
Chi phí sửa chữa tàu	62.384.410.495	33.817.246.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.455.528.173	50.079.128.075
Chi phí khác	8.213.331.480	16.371.906.745

**34. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
Năm hiện hành	7.766.770.155	17.268.644.951
Dự phòng thiếu trong những năm trước theo biên bản của KTNN	530.657.367	-
	<b>8.297.427.522</b>	<b>17.268.644.951</b>
<b>Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	2.635.442.768	(1.233.287.161)
	<b>10.932.870.290</b>	<b>16.035.357.790</b>

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	21.430.055.057	80.088.191.929
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	4.286.011.011	16.017.638.386
Phần lỗ/(lãi) trong công ty liên kết	1.752.131.000	(23.300.393)
Chi phí không được khấu trừ thuế	9.582.290	60.386.582
Thu nhập không bị tính thuế	(480)	(540)
Giảm trừ thuế TNDN (*)	(81.115.333)	(105.383.530)
Thay đổi trong chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	(58.405.448)	86.017.285
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên lỗ tính thuế chưa được ghi nhận	4.494.009.883	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước theo biên bản của KTNN	530.657.367	-
	<b>10.932.870.290</b>	<b>16.035.357.790</b>

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo quy định của luật thuế Thu nhập hiện hành, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

(\*) Theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 do Chính phủ ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2020, các công ty con của Công ty bao gồm Công ty TNHH VIPCO Hạ Long và Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO có doanh thu năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 dưới 200 tỷ VND và do đó, các công ty này được giảm 30% chi phí thuế TNDN hiện hành cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 do Ủy Ban Thường vụ Quốc hội ban hành ngày 19 tháng 10 năm 2021, các công ty con của Công ty bao gồm Công ty TNHH VIPCO Hạ Long và Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO có doanh thu năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 dưới 200 tỷ VND và doanh thu năm kết năm 2021 giảm so với doanh thu 2019 và do đó, các công ty này được giảm 30% chi phí thuế TNDN hiện hành cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**(d) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	<b>31/12/2021</b>		<b>1/1/2021</b>	
	<b>Chênh lệch tạm thời VND</b>	<b>Giá trị thuế VND</b>	<b>Chênh lệch tạm thời VND</b>	<b>Giá trị thuế VND</b>
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	57.374.840	11.474.968	349.402.078	69.880.416
Lỗ tính thuế	22.470.049.415	4.494.009.883	-	-
	<b>22.527.424.255</b>	<b>4.505.484.851</b>	<b>349.402.078</b>	<b>69.880.416</b>

Lỗ tính thuế sẽ hết hiệu lực vào năm 2026.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền chi tiết như sau:

**Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	10.497.184.767	64.052.834.139
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(12.415.000.000)
	<hr/>	<hr/>
(Lỗ)/lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	10.497.184.767	51.637.834.139

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty ước tính sẽ không phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	65.470.941	65.470.941
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ phát hành lại	2.615.994	-
	<hr/>	<hr/>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	68.086.935	65.470.941
	<hr/>	<hr/>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	154	789

**36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
<b>Công ty mẹ</b>		
<i>Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex</i>	397.797.538.618	381.477.102.626
Cung cấp dịch vụ	31.368.431.145	31.984.945.941
Mua hàng hóa	20.953.939.200	17.461.616.000
Cổ tức		
<b>Công ty liên kết</b>		
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP</i>	37.306.457.168	10.600.193.940
Cung cấp dịch vụ		
	<hr/>	<hr/>
<b>Các công ty liên quan khác trong</b>		

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
<b>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</b>		
<i>Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP</i>		
Mua hàng hóa	11.114.079.700	9.573.890.337
<i>Công ty Xăng dầu B12</i>		
Cung cấp dịch vụ	1.854.687.808	1.875.096.193
Mua hàng hóa	190.080.596.115	115.721.266.263
<i>Cảng dầu B12</i>		
Cung cấp dịch vụ	74.199.663	87.234.000
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III – TNHH Một thành viên</i>		
Mua hàng hóa	36.300.183.383	29.102.162.691
Mua dịch vụ	153.907.325	-
<i>Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Singapore</i>		
Cung cấp hàng hóa	34.951.660.000	15.931.067
Mua hàng hóa	52.706.831.064	-
Mua dịch vụ	1.648.460.549	-
<i>Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn</i>		
Cung cấp dịch vụ	484.090.909	259.090.909
Mua hàng hóa	2.940.476.463	1.687.862.740
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco</i>		
Cung cấp dịch vụ	415.917.000	365.873.000
<i>Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hải Phòng Petrolimex</i>		
Cung cấp dịch vụ	475.454.545	485.000.000
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Xây dựng Đường thủy Petrolimex</i>		
Cung cấp dịch vụ	308.636.364	185.000.000
<i>Công ty Bảo hiểm PJICO Hải Phòng</i>		
Mua dịch vụ	26.048.114.289	22.499.770.719
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b>		3.653.548.592
Thù lao		
Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch	718.209.200
Ông Vũ Đình Hiến	Ủy viên	655.610.640
Ông Vũ Quang Khánh	Ủy viên	538.344.000
Ông Nguyễn Quang Minh	Ủy viên	490.365.000
Ông Vũ Ngọc Vinh	Ủy viên	278.905.444
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Ủy viên	86.400.000
Ông Đỗ Lệnh Công	Ủy viên	96.000.000

**Thành viên Ban Tổng Giám đốc**

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

		<b>Giá trị giao dịch</b>	
		<b>2021</b>	<b>2020</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lương và thưởng			1.674.785.510
Ông Vũ Đình Hiền	Tổng Giám đốc	655.610.640	
Ông Vũ Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc	538.344.000	
Ông Đào Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc	537.244.000	
Ông Nguyễn Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc	490.365.000	
Ông Lê Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc	489.490.000	
<b>Thành viên Ban Kiểm soát</b>			<b>1.122.816.488</b>
Thù lao			
Ông Lê Đức Bình	Trưởng Ban	537.244.000	
Bà Phí Tuyết Thanh	Ủy viên	153.138.400	
Ông Nguyễn Tiến Long	Ủy viên	67.200.000	

**37. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

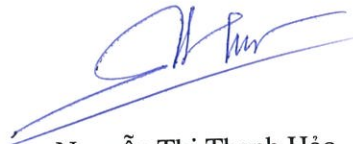
**28-03-2022**

Người lập:



Phạm Thị Thu Hương  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Hào  
Kế toán trưởng



Vũ Đình Hiền  
Tổng Giám đốc